

Số: 572/2019/QĐST-HNGĐ

Tân Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 491/2019/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Bà Bùi Thị Kim T, sinh năm 1968

Địa chỉ: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Quý S, sinh năm 1967

Địa chỉ: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn: Bà Bùi Thị Kim T và ông Trần Quý S tự nguyện chung sống vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2010 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số: 07, quyển số: 1/2010 cấp ngày 25/01/2010. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông S hợp pháp.

Bà T và ông S chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã về nơi sinh sống, nơi làm việc, khác biệt về lối sống và quan điểm sống, cả hai đã ly thân thời gian dài, mặc dù cả hai đã hòa giải nhiều lần nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Nay, bà T và ông S xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa công nhận thuận tình ly hôn là có cơ sở chấp nhận.

[2]Về con chung: Có 01 con tên Trần Thị Kim N, sinh ngày 24/4/2006. Hai bên thỏa thuận giao con cho bà T trực tiếp nuôi, bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Xét việc thỏa thuận nuôi con của các đương sự và nguyện vọng của cháu N cũng muốn sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]Về tài sản chung: Bà T và ông S khai không có.

[4]Về nợ chung: Bà T và ông S khai không có.

[5]Về các vấn đề khác: Không có.

[6]Về lệ phí Tòa án: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do bà T và ông S nộp theo quy định.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:
- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Kim T và ông Trần Quý S thuận tình ly hôn.
- Về con chung: Ông S có trách nhiệm giao con tên Trần Thị Kim N, sinh ngày 24/4/2006 cho bà T trực tiếp nuôi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông S do bà T không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

- Về vấn đề khác: Không có.

- Về lệ phí Tòa án: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do bà T và ông S nộp, được căn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí mà bà T và ông S đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0038441 ngày 15/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận C;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận C;
- UBND Phường B, quận C, TPHCM:
Giấy chứng nhận kết hôn số: 07, quyển số: 01/2010,
cấp ngày 25/01/2010 (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Hương